



pào mò

泡沫

Noun · foam; froth

Example Sentences

bēi zi lǐ yǒu pào mò

杯子里有泡沫。

There is foam in the cup.

féi zào shuǐ néng chǎn shēng hěn duō pào mò

肥皂水能产生很多泡沫。

Soapy water can produce a lot of foam.

zhè bēi kǎ bù qí nuò de nǎi pào tài hòu le pào mò jī hū yào yì chū lái

这杯卡布奇诺的奶泡太厚了，泡沫几乎要溢出来。

The foam on this cappuccino is too thick; it's almost overflowing.

Trace each character, then write the word on your own.

泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡
沫	沫	沫	沫	沫	沫	沫	沫	沫	沫	沫